

CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH LONG AN
39 Hai Bà Trưng - Phường 1 - TP.Tân An - Long An
Điện thoại : 0723 822374 Fax : 0723 834447

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2011	Số đầu năm 01/01/2011
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21,622,309,847	13,371,327,276
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		680,039,533	3,349,689,014
1. Tiền	111		680,039,533	3,349,689,014
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,716,835,000	2,588,175,817
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,716,835,000	2,588,175,817
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,740,484,165	4,540,205,113
1. Phải thu khách hàng	131		7,700,242,956	4,433,459,070
2. Trả trước cho người bán	132		975,000	73,237,848
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		39,266,209	33,508,195
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8,353,747,260	2,736,657,802
1. Hàng tồn kho	141		8,392,908,775	2,811,275,094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39,161,515)	(74,617,292)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		131,203,889	156,599,530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		67,416,682	30,501,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		36,813,207	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		26,974,000	126,098,197

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2011	Số đầu năm 01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,966,307,398	10,633,070,815
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		789,726,795	847,360,269
1. Tài sản cố định hữu hình	221		789,726,795	847,360,269
- Nguyên giá	222		2,178,346,360	2,151,346,360
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,388,619,565)	(1,303,986,091)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,816,487,989	8,392,820,699
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,088,000,000	8,616,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		390,484,489	390,484,489
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(661,996,500)	(613,663,790)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,360,092,614	1,392,889,847
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,360,092,614	1,392,889,847
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25,588,617,245	24,004,398,091

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2011	Số đầu năm 01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		8,276,222,495	5,168,268,340
I. Nợ ngắn hạn	310		8,236,990,571	5,129,036,416
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		6,694,260,581	2,249,312,327
3. Người mua trả tiền trước	313		328,906,951	24,667,285
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		274,313,957	949,271,558
5. Phải trả người lao động	315		393,418,328	1,259,606,968
6. Chi phí phải trả	316		-	113,167,273
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		514,075,790	43,470,918
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		32,014,964	489,540,087
II. Nợ dài hạn	330		39,231,924	39,231,924
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		10,500,000	10,500,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		28,731,924	28,731,924
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2011	Số đầu năm 01/01/2011
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17,312,394,750	18,836,129,751
I. Vốn chủ sở hữu	410		17,312,394,750	18,836,129,751
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11,000,000,000	11,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,841,600,000	3,841,600,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(97,722,290)	(97,722,290)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,186,094,988	1,186,094,988
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		370,449,213	370,449,213
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	102,370,537
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,011,972,839	2,433,337,303
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25,588,617,245	24,004,398,091
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				-
1. Tài sản thuê ngoài	01			-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			-
5. Ngoại tệ các loại	05			-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			-

Long An, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Huỳnh Hồng

Trần Thị Thúy Linh

Nguyễn Văn Ngôi

CÔNG TY CP SÁCH & TBTH LONG AN
39 Hai Bà Trưng - Phường 1 - TP.Tân An - Long An
Điện thoại : 0723 822374 Fax : 0723 834447

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2011

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2/2011	Quý 2/2010	Lũy kế 6 tháng Năm 2011	Lũy kế 6 tháng Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		21,422,306,735	41,122,100,049	23,213,023,622	44,256,150,235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10,827,803	11,870,269	19,356,408	18,088,099
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21,411,478,932	41,110,229,780	23,193,667,214	44,238,062,136
4. Giá vốn hàng bán	11		18,614,886,363	37,125,863,908	20,113,500,809	39,807,797,816
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2,796,592,569	3,984,365,872	3,080,166,405	4,430,264,320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		271,193,698	72,524,196	435,864,781	111,345,766
7. Chi phí tài chính	22		43,966,284	195,324,870	52,516,284	195,324,870
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,858,500	-	3,858,500	-
8. Chi phí bán hàng	24		1,541,042,660	2,059,710,840	1,743,740,173	2,257,346,463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		389,533,450	374,082,879	667,830,922	648,725,875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1,093,243,873	1,427,771,479	1,051,943,807	1,440,212,878
11. Thu nhập khác	31		-	9,000,000	5,522	27,387,368
12. Chi phí khác	32		9,827,320	12,068,286	10,691,281	13,952,669
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(9,827,320)	(3,068,286)	(10,685,759)	13,434,699
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,083,416,553	1,424,703,193	1,041,258,048	1,453,647,577

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		270,822,512	360,175,798	270,822,512	367,411,894
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		812,594,041	1,064,527,395	770,435,536	1,086,235,683
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		741	971	703	991

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Long An, ngày 15 tháng 7 năm 2011
Giám đốc

Trần Thị Huỳnh Hồng

Trần Thị Thúy Linh

Nguyễn Văn Ngôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***Từ ngày đến ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011***

TT	Chỉ tiêu	Ghi Chú	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	6,556,637,952	86,446,051,770
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(5,860,842,226)	(82,697,133,455)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,851,590,453)	(2,747,707,080)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(69,151,755)	-
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(300,000,000)	(326,000,000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,145,875,613	5,420,696,154
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(714,329,164)	(3,042,137,595)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,093,400,033)	3,053,769,794
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(112,472,285)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,925,722,150)	(10,158,548,600)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	7,711,962,345
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	234,143,745
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,925,722,150)	(2,324,914,795)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH, thu khác	31	-	-
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(878,720,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(878,720,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(3,019,122,183)	(149,865,001)
	Tiền tồn đầu kỳ	60	3,349,689,014	3,499,554,015
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền tồn cuối kỳ	70	330,566,831	3,349,689,014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tân An, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Giám đốc

Trần Thị Huỳnh Hồng

Trần Thị Thúy Linh

Nguyễn Văn Ngòi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 12 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo: áp dụng mức thuế suất 5%
 - Văn phòng phẩm, ấn phẩm: áp dụng mức thuế suất 10%
 - Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5 - Tiền

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	332,114,793	65,928,299
Tiền gửi ngân hàng	347,924,740	3,283,760,715
Cộng	680,039,533	3,349,689,014

6 - Đầu tư ngắn hạn

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi tiết kiệm	4,716,835,000	2,588,175,817
Cộng	4,716,835,000	2,588,175,817

7- Các khoản phải thu khác

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu về lãi dự thu ngân hàng	35,337,009	19,632,178
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	11,920,288	-
Các khoản phải thu khác	3,929,200	13,876,017
Cộng	51,186,497	33,508,195

8 - Hàng tồn kho

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng hóa	8,392,908,775	2,811,275,094

Cộng	8,392,908,775	2,811,275,094
-------------	----------------------	----------------------

9 - Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí thuê nhà, kho	67,416,682	30,501,333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Cộng	67,416,682	30,501,333

10 - Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế GTGT	36,813,207	-
Cộng	36,813,207	-

11 - Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	6,450,000	5,500,000
Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	20,524,000	120,598,197
Cộng	26,974,000	126,098,197

12 - Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	1,057,591,582	821,427,648	272,327,130	2,151,346,360

- Tăng trong quý 2	-	-	27,000,000	27,000,000
- Giảm trong quý 2	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1,057,591,582	821,427,648	299,327,130	2,178,346,360
Khấu hao				
Số đầu kỳ	580,120,601	553,379,577	212,380,767	1,345,880,945
- Tăng trong quý 2	9,797,673	22,073,205	10,867,742	42,738,620
- Giảm trong quý 2	-	-	-	-
Số cuối kỳ	589,918,274	575,452,782	223,248,509	1,388,619,565
Giá trị còn lại				
- Số đầu năm	477,470,981	268,048,071	59,946,363	805,465,415
- Số cuối kỳ	467,673,308	245,974,866	76,078,621	789,726,795

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng (CP)	30/6/2011 VND	Số lượng (CP)	31/12/2010 VND
Đầu tư vào công ty con		2,088,000,000		8,616,000,000
-Cty CP Siêu thị tổng hợp TA		2,088,000,000	816,000	8,616,000,000
Đầu tư dài hạn khác		390,484,489		390,484,489
-Đầu tư cổ phiếu STC	1,500	17,650,000	1,500	17,650,000
-Đầu tư cổ phiếu SGD	3,000	48,000,000	3,000	48,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn		324,834,489		324,834,489
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(661,996,500)		(613,663,790)
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con		(624,096,000)		(589,113,790)
- Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu SGD		(32,100,000)		(23,700,000)
- Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu STC		(5,800,500)		(850,000)
Cộng		1,816,487,989		8,392,820,699

14- Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền thuê đất (@)	1,312,253,252	1,325,650,770
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	47,839,362	67,239,077
Cộng	1,360,092,614	1,392,889,847

(@) Đây là tiền thuê đất có thời hạn với diện tích là 903,3 m² tại Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An thời hạn thuê đến ngày 10/01/2058

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	123,309,063
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270,822,512	773,734,138
Thuế thu nhập cá nhân	3,491,445	52,228,357
Cộng	274,313,957	949,271,558

16- Chi phí phải trả

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	-	41,818,182
Trích trước phí vận chuyển	-	24,100,000

Trích trước phí hội nghị khách hàng 2010	-	47,249,091
Cộng	-	113,167,273

17- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	18,558,681	9,587,892
Cổ tức phải trả	504,000,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,437,397	33,883,026
Cộng	525,996,078	43,470,918

18- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối
SD thời điểm						
1/1/2010	11,000,000,000	3,841,600,000	(97,722,290)	1,015,477,426	199,831,651	44,691,441
- Tăng trong năm	-	-		170,617,562	170,617,562	3,412,351,232
- Giảm trong năm	-	-			-	1,023,705,370
SD thời điểm						
31/12/2010	11,000,000,000	3,841,600,000	(97,722,290)	1,186,094,988	370,449,213	2,433,337,303
SD thời điểm						
01/01/2011	11,000,000,000	3,841,600,000	(97,722,290)	1,186,094,988	370,449,213	2,433,337,303
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	770,435,536

- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	2,191,800,000
SD thời điểm						
30/06/2011	11,000,000,000	3,841,600,000	(97,722,290)	1,186,094,988	370,449,213	1,011,972,839

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vốn góp của tổng Cty ĐT & KD vốn Nhà nước	2,520,000,000	2,520,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	8,439,000,000	8,439,000,000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	41,000,000	41,000,000
Cộng	11,000,000,000	11,000,000,000

c. Cổ phiếu

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1,100,000	1,100,000
- Cổ phiếu thường	1,100,000	1,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ	4,100	4,100
- Cổ phiếu thường	4,100	4,100
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,095,900	1,095,900
- Cổ phiếu thường	1,095,900	1,095,900
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	241,537,303	44,691,441
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	770,435,536	3,412,351,232
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	-	1,023,705,370
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	170,617,562
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	170,617,562
- Trích quỹ khen thưởng	-	341,235,123
- Trích quỹ phúc lợi	-	238,864,586
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	102,370,537
- Chia cổ tức	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,011,972,839	2,433,337,303

19 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
	VND	VND
Tổng doanh thu	21,422,306,735	41,122,100,049
+ Doanh thu bán hàng		
+ Doanh thu thiết bị	3,229,108,318	18,055,771,241
+ Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo	16,829,987,786	9,755,842,784
+ Doanh thu khác	1,363,210,631	13,310,486,024
Các khoản giảm trừ doanh thu	10,827,803	11,870,269
+ Chiết khấu thương mại	4,111,353	399,336

+ Hàng bán bị trả lại	6,716,450	11,470,933
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21,411,478,932	41,110,229,780

20 - Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Giá vốn hàng bán	18,614,886,363	37,125,863,908
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thiết bị	2,771,378,914	15,666,913,065
Giá vốn sách giáo khoa,tham khảo	14,725,863,199	8,717,491,146
Giá vốn các hoạt động khác	1,117,644,250	12,741,459,697
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	18,614,886,363	37,125,863,908

21 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	233,006,689	70,124,196
Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	35,337,009	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,850,000	2,400,000
Lãi chiết khấu thanh toán nhanh	-	-
Cộng	271,193,698	72,524,196

22 - Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
--	-------------------	-------------------

Lãi tiền vay	3,858,500	-
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	325,074	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	39,782,710	182,405,230
Chi phí tài chính khác		12,919,640
Cộng	43,966,284	195,324,870

23 - Thu nhập khác

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Thu tiền tài trợ	-	9,000,000
Xử lý công nợ và kiểm kê	-	-
Thu đền bù	-	-
Thu nhập khác	-	-
Cộng	0	9,000,000

24 - Chi phí khác

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Chi phí thanh lý sách hỏng	-	3,046,726
Chi phí khác	9,827,320	9,021,560
Cộng	9,827,320	12,068,286

25 - Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,083,416,553	1,424,703,193
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	42,032,000	16,000,000
<i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)</i>	<i>44,882,000</i>	<i>18,400,000</i>
<i>Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>	<i>2,850,000</i>	<i>2,400,000</i>
Điều chỉnh giảm lỗ Quý 1/2011	42,158,505	
Tổng thu nhập chịu thuế	1,083,290,048	1,440,703,193
- Hoạt động kinh doanh chính	-	-
- Thu nhập khác	-	-
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270,822,512	360,175,798
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	-	-
- Thuế TNDN từ thu nhập khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	270,822,512	360,175,798
LN sau thuế TNDN	812,594,041	1,064,527,395

26 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	812,594,041	1,064,527,395

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	812,594,041	1,064,527,395
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,095,900	1,095,900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	741	971

27 - Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Siêu thị Tổng hợp Tân An	Công ty con

28 - Lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ nguyên nhân do:

- Doanh thu Quý 2/2011 giảm 48% so với Quý 2/2010 từ 41,1 tỷ xuống còn 21,4 tỷ

Do Quý 2/2010 Công ty trúng 2 gói thầu thiết bị:

+ Gói "Mua sắm thiết bị đàn Organ cho các trường MN, tiểu học vùng nông thôn tỉnh Long An năm 2010" trị giá = 5,037 tỷ

+ Gói "Mua sắm thiết bị giáo dục thể chất cho các trường tiểu học vùng nông thôn tỉnh Long An năm 2010" trị giá = 13,108 tỷ

Doanh thu giảm kéo theo lợi nhuận giảm

- Doanh thu hoạt động tài chính Quý 2/2011 so với quý 2/2010 tăng gần 200 triệu do Công ty đã rút được một phần vốn đầu tư ở Công Ty CP Siêu Thị Tổng Hợp Tân An

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 2/2011 giảm so với Quý 2/2010 là 23,6%

Long An, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám Đốc
(Ký, họ tên)

Trần Thị Huỳnh Hồng

Trần Thị Thúy Linh

Nguyễn Văn Ngôi